



第9课:题太多, 我没做完。

Bài 9: Câu hỏi nhiều quá, nên mình không làm hết.





cuò

错

1

cóng

从

2

tiàowǔ

跳舞

3

dì yī

第一

4

xīwàng

希望

5

wèntí

问题

6



shàng bān

上班

7

dǒng

懂

8

wán

完

9

huān yíng

欢迎

10

tí

题

11



课文 1: 打电话

09-1



Nǐ hǎo ! Qǐng wèn zhāng huān zài ma?

A: 你好! 请问张欢在吗?

Nǐ dǎ cuò le , wǒ men zhèr méi yǒu jiào zhāng huān de.

B: 你打错了, 我们这儿没有叫张欢的。

Duì bu qǐ.

A: 对不起。

课文 1: 打电话

09-1



A: 你好! 请问张欢在吗?

B: 你打错了, 我们这儿没有叫张欢的。

A: 对不起。

课文 1: 打电话

09-1



A: Xin chào! Cho tôi hỏi Trương Hoàn có đó không?

B: Bạn gọi nhầm rồi, chỗ chúng tôi không có ai tên Trương Hoàn.

A: Xin lỗi nhé.

课文 2: 在学校

09-2



Nín cóng jǐ suì kāishǐ xuéxí tiàowǔ?

A: 您从几岁开始学习跳舞?

Wǒ dì yī cì tiàowǔ shì zài qī suì de shíhou.

B: 我第一次跳舞是在七岁的时候。

Wǒ nǚ ér jīnnián yě qī suì le. Wǒ xīwàng tā néng gēn nín xué tiàowǔ ,

A: 我女儿今年也七岁了。我希望她能跟您学跳舞，

kě yǐ ma?

可以吗?

Méi wèn tí, fēi cháng huān yíng.

A: 没问题，非常欢迎。

课文 2: 在学校

09-2



A: 您从几岁开始学习跳舞?

B: 我第一次跳舞是在七岁的时候。

A: 我女儿今年也七岁了。我希望她能跟您学跳舞，
可以吗?

A: 没问题，非常欢迎。

课文 2: 在学校

09-2



A: Cô bắt đầu học múa từ mấy tuổi vậy?

B: Lần đầu tiên tôi học múa là khi bảy tuổi.

A: Con gái tôi năm nay cũng bảy tuổi.

Tôi hy vọng nó có thể học múa với cô, được không?

B: Không vấn đề gì, rất hoan nghênh!



课文 3: 在家里

09-3



Nǐ zhī dào ma? Dà wèi zhǎo dào gōngzuò le.

A: 你知道吗? **大卫找到工作**了。

Tài hǎo le! Tā cóng shénme shíhòu kāishǐ shàngbān?

B: 太好了! 他从什么时候开始上班?

Cóng xià ge xīngqī yī kāishǐ.

A: 从**下个星期一**开始。

Zhè shì tā de dì yī ge gōngzuò , xīwàng tā néng xǐhuan.

B: 这是他的**第一个**工作, 希望他**能**喜欢。

课文 3: 在家里

09-3



A: 你知道吗? **大卫找到工作**了。

B: 太好了! 他从什么时候开始上班?

A: 从**下个星期一**开始。

B: 这是他的**第一个**工作, 希望他**能**喜欢。

课文 3: 在家里

09-3



A: Bạn có biết không? David đã tìm được việc rồi.

B: Tuyệt quá! Khi nào anh ấy bắt đầu đi làm?

A: Bắt đầu từ thứ Hai tuần sau.

B: Đây là công việc đầu tiên của anh ấy,
hy vọng anh ấy sẽ thích.

课文 4: 在教室

09-4



Zuó tiān de kǎo shì zěn me yàng? Nǐ dōu tīng dǒng le ma?

A: 昨天的考试怎么样? 你都听懂了吗?

Tīng dǒng le.

B: 听懂了。

Nǐ dōu zuò wán le méi yǒu?

A: 你都做完了没有?

Tí tài duō, wǒ méi zuò wán.

B: 题太多, 我没做完。



课文 4: 在教室

09-4



A: 昨天的考试怎么样？你都听懂了吗？

B: 听懂了。

A: 你都做完了没有？

B: 题太多，我没做完。

课文 4: 在教室

09-4



A: Bài kiểm tra hôm qua thế nào?

Bạn đều nghe hiểu hết không?

B: Nghe hiểu rồi.

A: Bạn làm xong hết chưa?

B: Nhiều câu quá, tôi chưa làm xong.